

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính tổng hợp	01-18
Bảng cân đối kế toán	01-02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03-03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04-04
Thuyết minh Báo cáo tài chính	05-18

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm 31/12/2022

ĐVT: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	01/01/2022	31/12/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		176,543,914,164	80,671,047,902
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		432,063,604	2,804,681,075
1. Tiền	111	3	432,063,604	2,804,681,075
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		175,277,153,069	77,582,037,802
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	101,917,349,000	2,684,805,750
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	21,528,355,857	26,247,500,000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4	32,000,000,000	22,000,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7a	19,831,448,212	26,649,732,052
IV. Hàng tồn kho	140		642,896,510	-
1. Hàng tồn kho	141	8	642,896,510	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		191,800,981	284,329,025
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9a	1,810,579	9,941,840
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		189,990,402	274,387,185
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		97,937,389,879	144,413,895,553
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,065,276,499	11,057,242,495
1. Phải thu dài hạn khác	216	7b	1,065,276,499	11,057,242,495
II. Tài sản cố định	220	10	-	164,037,274
1. Tài sản cố định hữu hình	221		-	164,037,274
- Nguyên giá	222			182,263,636
- Giá trị hao mòn lũy kế	223			(18,226,362)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.13	-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		96,550,000,000	133,149,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	PL01a	-	14,899,000,000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	PL01b	96,550,000,000	118,250,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		322,113,380	43,615,784
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9b	322,113,380	43,615,784
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		274,481,304,043	225,084,943,455

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm 31/12/2022

(Tiếp theo)

ĐVT: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	01/01/2022	31/12/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		52,850,849,799	2,476,637,094
I. Nợ ngắn hạn	310		52,850,849,800	2,476,637,094
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	52,526,342,664	2,037,082,547
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	209,088,469	250,852,974
3. Phải trả người lao động	314			71,209,325
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			2,073,582
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	98,143,090	98,143,090
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17,275,576	17,275,576
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		221,630,454,244	222,608,306,360
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	221,630,454,244	222,608,306,360
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		210,000,000,000	210,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		210,000,000,000	210,000,000,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		87,934,868	87,934,868
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		136,465,222	136,465,222
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11,406,054,154	12,383,906,270
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10,595,752,298	11,406,054,154
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		810,301,856	977,852,116
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		274,481,304,044	225,084,943,455



Trịnh Thị Thảo
Người Lập Biểu



Nguyễn Thị Thu Huyền
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chiến
Tổng Giám Đốc

Hồ Chí Minh ngày 30 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán: từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	ĐVT: VND			
			Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2021	2022	2021	2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	79,476,249,000		180,449,815,700	104,802,122,950
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		79,476,249,000	-	180,449,815,700	104,802,122,950
4. Giá vốn hàng bán	11	16	78,830,692,000		179,306,491,000	103,889,893,811
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		645,557,000	-	1,143,324,700	912,229,139
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	622,281,586	661,843,119	1,872,417,240	2,403,283,976
7. Chi phí tài chính	22	18	-	-	5,753,425	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	-
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	C724		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	19	336,469,099	475,998,576	1,949,739,009	2,091,853,851
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		931,369,487	185,844,543	1,060,249,506	1,223,659,264
12. Thu nhập khác	31	20	1,008,000		1,008,000	1,968,000
13. Chi phí khác	32	21	167,318	232,846	43,253,198	3,026,360
14. Lợi nhuận khác	40		840,682	(232,846)	(42,245,198)	(1,058,360)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		932,210,169	185,611,697	1,018,004,308	1,222,600,904
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		188,013,999	37,932,511	207,702,452	244,748,788
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		744,196,170	147,679,185	810,301,856	977,852,115
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					



Trịnh Thị Thảo
Người Lập Biểu

Nguyễn Thị Thu Huyền
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Chiến
Tổng Giám Đốc

Hồ Chí Minh ngày 30 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.018.004.308	1.222.600.904
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		-	18.226.362
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.872.417.240)	(2.403.283.976)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(854.412.932)	(1.162.456.710)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(54.940.416.402)	80.026.248.738
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	642.896.510
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		39.341.232.357	(50.415.977.210)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		363.642.733	270.366.335
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(26.940.120)	(207.702.452)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(16.116.894.364)	29.153.375.211
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(32.000.000.000)	(182.263.636)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(96.700.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	106.700.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(18.400.000.000)	(36.599.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		54.248.900.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		622.417.240	505.896
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		14.471.317.240	(26.780.757.740)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1.645.577.124)	2.372.617.471
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.077.640.728	432.063.604
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		432.063.604	2.804.681.075


Trịnh Thị Thảo
Người Lập Biểu


Nguyễn Thị Thu Huyền
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Chiến
Tổng Giám Đốc

Hồ Chí Minh ngày 30 tháng 01 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022***1 . THÔNG TIN CHUNG****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần tập đoàn Vexilla tiền thân là Công ty cổ phần Solavina. Công ty được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận doanh nghiệp Công ty cổ phần có mã số doanh nghiệp 0101612880 do sở kế hoạch đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/02/2005 với tên gọi ban đầu là Công ty cổ phần xây dựng và thương mại 249. Năm 2009, công ty đổi tên thành Công ty cổ phần Solavina. Công ty được sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 01/10/2020

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô F03, tòa nhà The Manor2, Nguyễn Đức Cảnh, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ của Công ty là: 210.000.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Tư vấn chuyển giao công nghệ giống cây được liệu, giống cây nông nghiệp'

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI Công ty**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.2 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp quý IV

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng đồng VND, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam

2.3 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 45 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Cây lâu năm cho sản phẩm	08 - 25 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 08 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	02 - 05 năm
- Nhãn hiệu hàng hóa	02 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
- Các tài sản vô hình khác	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay tổng hợp phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	1,238,572,544	424,823,599
Tiền gửi ngân hàng	1,566,108,531	7,240,005
	2,804,681,075	432,063,604

4 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá Trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Dầu tư ngắn hạn				-
- Lê Thị Luyến			12,000,000,000	-
- Nguyễn Thu Hương		-	20,000,000,000	-
- Hạ Quyết Chiến	22,000,000,000			-
	22,000,000,000	-	32,000,000,000	-

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH Dịch vụ HT Thăng Long	-		21,480,215,657	-
Công ty CP ĐT&PT Lũng Lô 5	10,700,000,000		-	-
Phùng Thế Tô	15,500,000,000		-	-
Trả trước cho đối tượng khác	47,500,000	-	48,140,200	-

<u>26,247,500,000</u>	-	<u>21,528,355,857</u>	-
-----------------------	---	-----------------------	---

6 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022	01/01/2022
	VNĐ	VNĐ
Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Lê Hải Châu	-	61,601,100,000
- Công ty CP Phát triển và TM Á Châu	2,042,099,500	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	642,706,250	40,316,249,000
	<u>2,684,805,750</u>	<u>101,917,349,000</u>

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
a) Ngắn hạn				
- Ứng tiền cho khách lẻ	10,000,000,000	-	18,000,000,000	-
- Phải thu lãi tiền gửi cho	3,025,052,052	-	622,273,972	-
- Phải thu khác	13,624,680,000	-	1,209,174,240	-
	<u>26,649,732,052</u>	<u>-</u>	<u>19,831,448,212</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn				
- Ký quỹ, ký cược	18,808,120	-	55,836,364	-
- Phải thu về HTKD	10,000,000,000	-	-	-
- Phải thu dài hạn khác	1,038,434,375	-	1,009,440,135	-
	<u>11,057,242,495</u>	<u>-</u>	<u>1,065,276,499</u>	<u>-</u>

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
- Chi phí sản xuất kinh	-	-	-	-
- Hàng hóa	-	-	642,896,510	-
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>642,896,510</u>	<u>-</u>

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VNĐ	VNĐ
a) Ngắn hạn		
- Các khoản khác	7,941,840	-
	2,000,000	1,810,579
	<u>9,941,840</u>	<u>1,810,579</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	25,233,638	108,084,299
- Chi phí thiết kế website	-	171,487,173
- Chi phí sửa chữa tài sản	-	41,903,022
- Các khoản khác	18,382,146	638,886
	<u>43,615,784</u>	<u>322,113,380</u>

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

	Nhà cửa, vật tư kiến trúc	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ		-	-	-
- Mua trong kỳ		182,263,636		182,263,636
Số dư cuối kỳ	-	182,263,636	-	182,263,636
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ		-	-	-
- Khấu hao		18,226,362		18,226,362
Số cuối kỳ	-	18,226,362	-	18,226,362
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ		-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	164,037,274	-	164,037,274

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND
a) Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- CTY TNHH DV và Xúc tiến TM Quốc Hưng		-	37,929,100,000	37,929,100,000
- CTY TNHH Kiến Trúc & Quảng Cáo Kiến Việt	139,869,600	139,869,600	-	-
- CTY TNHH TM Sen Đại Việt	74,830,000	74,830,000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	1,822,382,947	1,822,382,947	14,597,242,664	14,457,373,064
	2,037,082,547	2,037,082,547	52,526,342,664	52,386,473,064

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem phụ lục số 2

13 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	39,710,450	39,710,450
- Bảo hiểm xã hội	7,247,603	7,247,603
- Bảo hiểm Y tế	858,684	858,684
- Bảo hiểm thất nghiệp	326,353	326,353
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	50,000,000	50,000,000
	98,143,090	98,143,090
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu xem phụ lục số 03

b) Cổ phiếu

			31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành			21,000,000	21,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng			21,000,000	21,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			21,000,000	21,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)			10,000	10,000
15 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ				
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước	01/10/2022 đến 31/12/2022	01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND	VND	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	104,802,122,950	180,449,815,700	-	79,476,249,000
Tổng Cộng	104,802,122,950	180,449,815,700	-	79,476,249,000
16 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN				
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước	01/10/2022 đến 31/12/2022	01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn hàng bán	103,889,893,811	179,306,491,000	-	78,830,692,000
Tổng Cộng	103,889,893,811	179,306,491,000	-	78,830,692,000
17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước	01/10/2022 đến 31/12/2022	01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động TC khác	2,403,283,976	1,872,417,240	661,843,119	622,281,586
	2,403,283,976	1,872,417,240	661,843,119	622,281,586
18 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước	01/10/2022 đến 31/12/2022	01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí tài chính	0	5,753,425	-	-
	0	5,753,425	-	-
19 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP				
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước	01/10/2022 đến 31/12/2022	01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	842,418,815	607,290,000	256,908,250	131,968,000
Chi phí đồ dùng văn	250,314,149	329,802,283	69,142,573	80,726,193

Chi phí dự phòng				2,084,500
Chi phí vật liệu quản lý	41,903,022		7,618,737	
Thuế, phí, lệ phí	4,163,800	24,601,156	231,000	
Chi phí dịch vụ mua	951,086,064	941,364,785	142,098,016	107,608,076
Chi phí khác bằng	1,968,001	46,680,785		14,082,330
	2,091,853,851	1,949,739,009	475,998,576	336,469,099

20 . THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước	01/10/2022 đến 31/12/2022	01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập khác	1,968,000	1,008,000	-	1,008,000
	1,968,000	1,008,000	-	1,008,000

21 . CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước	01/10/2022 đến 31/12/2022	01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí khác	3,026,360	43,253,198	232,846	167,318
	3,026,360	43,253,198	232,846	167,318

22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	31/12/2022	31/12/2021
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,222,600,904	1,018,004,308
* Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,222,600,904	1,018,004,308
Điều chỉnh các khoản để xác định TN chịu thuế	1,143,038	20,507,952
* Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,223,743,942	1,038,512,260
Thu nhập chịu thuế suất hiện hành 20%	244,748,788	207,702,452
Tổng Thuế TNDN phải nộp cuối năm	244,748,788	207,702,452

23 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	977,852,115	810,301,856
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	21,000,000	21,000,000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	21,000,000	21,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	47	39

24 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Giá trị ghi sổ kế toán			
31/12/2022		01/01/2022	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
VND	VND	VND	VND

Tài sản tài chính

Tiền và các khoản tương	2,804,681,075	-	432,063,604	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29,334,537,802		121,748,797,212	
Các khoản cho vay	22,000,000,000	-	32,000,000,000	-
	54,139,218,877	-	154,180,860,816	-

25 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	01/01/2022	31/12/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	52,624,485,754	2,135,225,637
Chi phí phải trả	-	2,073,582
	52,624,485,754	2,137,299,219

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,804,681,075		2,804,681,075
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29,334,537,802	11,057,242,495	40,391,780,297
Các khoản cho vay	22,000,000,000	-	22,000,000,000
	54,139,218,877	11,057,242,495	65,196,461,372
Tại ngày 01/01/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	432,063,604		432,063,604
Phải thu khách hàng, phải thu khác	121,748,797,212	1,065,276,499	122,814,073,711
Các khoản cho vay	32,000,000,000		32,000,000,000
	154,180,860,816	1,065,276,499	155,246,137,315

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Trên 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022			
Vay và nợ	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	2,135,225,637	-	2,135,225,637

Công ty cổ phần tập đoàn Vexilla Việt Nam

F03- tòa nhà the Manor2, Q. Bình Thạnh, TPHCM

Báo cáo tài chính Năm 2022


Kỳ kế toán: Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022


Chi phí phải trả	2,073,582		2,073,582
------------------	-----------	--	-----------

2,137,299,219

2,137,299,219**Tại ngày 01/01/2022**

Vay và nợ	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	52,624,485,754	-	52,624,485,754
Chi phí phải trả			-
	<hr/> <hr/> 52,624,485,754	<hr/> <hr/> -	<hr/> <hr/> 52,624,485,754



Trịnh Thị Thảo
Người Lập Biểu

Nguyễn Thị Thu Huyền
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Chiến
Tổng Giám Đốc

Hồ Chí Minh ngày 30 tháng 01 năm 2023

Phụ lục 01: Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư góp vốn vào công ty con

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
- Công ty cổ phần thương mại M&S	14.899.000.000	14.899.000.000	-	-
Tổng cộng	14.899.000.000	14.899.000.000	-	-
Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty cổ phần thương mại M&S	Tòa nhà viwascen, 48 Tố Hữu, Trung Văn, Nam Từ Liêm, Hà Nội	95%	100%	- Bán buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các nhiên liệu liên quan

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào đơn vị khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
- Công ty cổ phần cyan	75.000.000.000	75.000.000.000	-	75.000.000.000
- Công ty cổ phần Veridian	21.550.000.000	21.550.000.000	-	21.550.000.000
- Đầu tư khác	21.700.000.000	21.700.000.000	-	-
Tổng cộng	118.250.000.000	118.250.000.000	-	96.550.000.000
Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty cổ phần cyan	Đường Thanh Niên, Điện Dương, Điện Bàn, Quảng Nam	15,00%	15,00%	-
- Công ty cổ phần Veridian	Đường Thanh Niên, Thôn Hà Quang Đông, Điện Dương, Điện Ngọc, Quảng Nam	15,00%	15,00%	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty cổ phần cyan	Đường Thanh Niên, Điện Dương, Điện Bàn, Quảng Nam	15,00%	15,00%	-
- Công ty cổ phần Veridian	Đường Thanh Niên, Thôn Hà Quang Đông, Điện Dương, Điện Ngọc, Quảng Nam	15,00%	15,00%	-

Công ty cổ phần tập đoàn Vexilla Việt Nam

F03- tòa nhà the Manor2, Q. Bình Thạnh, TPHCM

Báo cáo tài chính Năm 2022
 Kỳ kế toán: Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

	: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP					
	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp TK	Số đã thực nộp TK	Số phải thu CK	Số phải nộp CK
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số phải nộp						
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	209,088,469	259,026,481	217,261,977	-	250,852,974
- Thuế, phí khác		209,088,469	244,748,788	207,702,452		250,852,974
			3,000,000	3,000,000		-

Phụ lục 03

: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	210,000,000,000	-	-	-	-	-	87,934,868	-	136,465,222	-	10,595,752,298	220,820,152,388	
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Lãi kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	810,301,856	810,301,856	
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ trước	210,000,000,000	-	-	-	-	-	87,934,868	136,465,222	-	11,406,054,154	221,630,454,244		
Số dư đầu kỳ này	210,000,000,000	-	-	-	-	-	87,934,868	136,465,222	-	11,406,054,154	221,630,454,244		
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	977,852,115	977,852,115	-	
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ lợi ích	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ này	210,000,000,000	-	-	-	-	-	87,934,868	136,465,222	-	12,383,906,270	222,608,306,359		

